



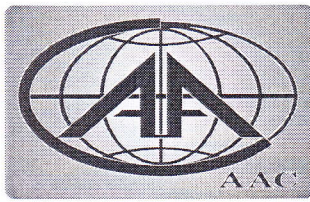
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 37



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 465/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27/3/2015, từ trang 7 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 21 tháng 03 năm 2014 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Kim Văn Việt – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1486-2013-010-1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2235/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 224.03.000081 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5400105091) ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 05 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SD7. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 27/12/2006.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014: 90.000.000.000 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Sông Đà 705;
- Chi nhánh Sông Đà 707.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La
Văn phòng giao dịch: Tầng 7, Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà, Đường Phạm Hùng, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0223.830786
- Fax: (84) 0223.830921
- Website: www.songda7.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Tư vấn, giám sát các công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
 - Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
 - Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình;
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình;
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế công trình đường bộ, đường thủy.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết:
 - Thăm tra các loại công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, thủy điện, giao thông, công trình thủy;
 - Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các lĩnh vực: xây lắp, lắp đặt thiết bị, mua sắm hàng hóa, tuyển chọn tư vấn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Xây dựng nhà các loại.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết:
 - Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
 - Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
 - Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500 Kv.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - Xây dựng công trình thông tin, buru điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
 - Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
 - Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải.
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí; Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước; Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy.

Các công ty con và Công ty liên kết hợp nhất trên Báo cáo tài chính

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty CP Sông Đà 7.02	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, Tỉnh Lai Châu	Xây lắp, sản xuất công nghiệp	67,65%
Công ty CP Sông Đà 7.04	Thị trấn Ít Ong, H. Mường La, Tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp	52,00%
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, H. Mường Tè, Tỉnh Lai Châu	Xây lắp, sản xuất công nghiệp	100,00%
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	Xã Hạnh Phúc, H. Quảng Uyên, Tỉnh Cao Bằng	Sản xuất điện	100,00%
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Xã An Khánh, H. Hoài Đức Thành phố Hà Nội	Xây lắp và kinh doanh bất động sản	98,50%
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà 7	Xã Đung Knở, H. Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	78,46%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty CP Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, H. Mường La Tỉnh Sơn La	Xây lắp	49,38%
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, H. Mường Chà, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	43,91%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 871 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 23 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lương Văn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/07/2013
• Ông Nguyễn Hữu Doanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2012
• Ông Nguyễn Văn Bút	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
• Ông Lê Vĩnh Giang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
• Ông Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2011

Ban Kiểm soát

• Ông Vũ Đức Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/04/2011
• Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2011
• Ông Bùi Minh Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/06/2012
• Ông Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
• Ông Trịnh Quang Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
• Ông Lê Vĩnh Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2011
• Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/06/2008
• Ông Nguyễn Hồng Trường	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 14/04/2014
• Ông Nguyễn Văn Hiếu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/09/2014
	Kiểm TP TCKT	

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 13/2/2015, Hội đồng quản trị Công ty ty cổ phần Sông Đà 7 ban hành nghị quyết số 09/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng thủy điện. Theo đó, đối tác nhận chuyển nhượng là Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 và các cổ đông khác.

Ngày 9/3/2015, Hội đồng quản trị Công ty ty cổ phần Sông Đà 7 ban hành nghị quyết số 11A/NQ-HĐQT thay thế thế cho nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 13/2/2015 về việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng thủy điện. Theo đó, đối tác nhận chuyển nhượng là Công ty cổ phần Việt Dũng.

Ngày 10/3/2015, Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705) cho Công ty cổ phần Việt Dũng với giá chuyển nhượng là 25.830.000.000 đồng.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc *gvt*



Nguyễn Hữu Doanh

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		950.499.121.532	984.855.444.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.551.196.855	21.345.286.708
1. Tiền	111	6	35.551.196.855	21.345.286.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		426.698.303.446	483.208.338.521
1. Phải thu khách hàng	131		327.113.069.801	355.886.182.605
2. Trả trước cho người bán	132		48.540.326.942	58.757.625.186
3. Các khoản phải thu khác	135	7	51.668.333.020	68.638.658.072
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(623.426.317)	(74.127.342)
IV. Hàng tồn kho	140		449.939.609.741	430.726.043.674
1. Hàng tồn kho	141	8	449.939.609.741	430.726.043.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.310.011.490	49.575.775.552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.593.263.164	4.194.242.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.278.513.129	18.160.440.380
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		138.159.461	12.320.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	26.300.075.736	27.208.772.321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.026.783.440.991	965.383.809.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		777.995.088.379	701.878.929.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	661.570.638.999	121.663.855.037
- Nguyên giá	222		955.259.529.619	368.172.635.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.688.890.620)	(246.508.780.279)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	116.424.449.380	580.215.074.466
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	115.137.352.640	116.025.712.965
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.628.282.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		48.163.548.140	68.865.958.465
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47.087.665.268	49.886.443.888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.742.142.768)	(2.726.689.388)
V. Tài sản dài hạn khác	260		133.650.999.972	126.619.166.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	133.595.961.129	126.561.348.136
2. Tài sản dài hạn khác	268		55.038.843	57.818.843
VI. Lợi thế thương mại	269		-	20.860.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.977.282.562.523	1.950.239.253.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.496.835.630.104	1.473.450.414.674
I. Nợ ngắn hạn	310		1.053.994.091.283	1.099.584.015.543
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	345.080.420.323	392.090.147.104
2. Phải trả cho người bán	312		304.356.806.363	301.902.114.289
3. Người mua trả tiền trước	313		133.138.670.992	115.027.223.668
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	26.358.798.010	51.271.681.190
5. Phải trả người lao động	315		42.154.614.447	39.377.339.302
6. Chi phí phải trả	316	17	101.002.800.721	74.618.595.740
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	98.124.056.423	121.238.545.584
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.777.924.004	4.058.368.666
II. Nợ dài hạn	330		442.841.538.821	373.866.399.131
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	17.819.328.692	17.829.220.243
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	425.022.210.129	356.037.178.888
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.020.646.443	357.862.560.760
I. Vốn chủ sở hữu	410		361.020.646.443	357.862.560.760
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	195.377.186.540	195.377.186.540
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	(5.888.799.776)	(6.507.483.365)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	53.622.327.700	50.419.624.077
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	13.469.836.933	11.585.893.634
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	21	14.440.095.046	16.987.339.874
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		119.426.285.976	118.926.278.468
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.977.282.562.523	1.950.239.253.902

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Doanh

Nguyễn Văn Hiếu

Hoàng Thị Huệ

Sơn La, ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	22	757.025.907.211	742.628.974.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	5.217.842.775	2.274.458.913
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	22	751.808.064.436	740.354.515.368
4. Giá vốn hàng bán	11	23	631.564.763.238	626.108.622.008
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		120.243.301.198	114.245.893.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.617.870.878	5.250.923.931
7. Chi phí tài chính	22	25	64.354.363.758	55.223.851.838
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	61.717.105.143	52.454.312.606
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.248.724.276	45.475.686.691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.258.084.042	18.797.278.762
11. Thu nhập khác	31	26	4.002.251.625	20.893.267.731
12. Chi phí khác	32	27	4.360.852.854	20.867.064.332
13. Lợi nhuận khác	40		(358.601.229)	26.203.399
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(5.282.468.700)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.617.014.113	18.823.482.161
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.094.210.525	1.232.560.728
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.522.803.588	17.590.921.433
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		5.426.889.551	8.588.748.804
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3.095.914.037	9.002.172.629
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	344	1.000



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Doanh

Sơn La, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu

Người lập biểu

Hoàng Thị Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	867.117.419.360	675.200.141.486
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(563.148.166.285)	(430.725.220.817)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(113.906.629.774)	(96.320.887.497)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(57.128.573.812)	(52.983.879.450)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.891.408.324)	(737.066.649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.166.580.918	41.330.543.895
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(72.312.745.167)	(32.489.744.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.896.476.916	103.273.886.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(128.138.210.479)	(123.600.150.626)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	11.381.260.529	11.214.459.837
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(140.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	5.261.115.854
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.005.255.984	30.611.488.464
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	453.561.307	5.411.416.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93.298.132.659)	(82.241.670.040)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	459.009.555.371	466.443.208.335
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(437.132.344.481)	(481.431.856.758)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.269.645.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.607.565.890	(14.988.648.423)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.205.910.147	6.043.568.170
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	21.345.286.708	15.301.718.538
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	35.551.196.855	21.345.286.708



Nguyễn Hữu Doanh

Sơn La, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu

Người lập biểu

Hoàng Thị Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2235/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 224.03.000081 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5400105091) ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 05 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Tư vấn, giám sát các công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
 - Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
 - Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình;
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình;
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế công trình đường bộ, đường thủy.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết:
 - Thẩm tra các loại công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, thủy điện, giao thông, công trình thủy;
 - Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các lĩnh vực: xây lắp, lắp đặt thiết bị, mua sắm hàng hóa, tuyển chọn tư vấn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Xây dựng nhà các loại.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết:
 - Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
 - Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
 - Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500 Kv.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - Xây dựng công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
 - Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải.
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí; Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước; Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 bao gồm Công ty mẹ, 7 Công ty con và 2 Công ty liên kết.

Các Công ty con được hợp nhất (gồm 06 công ty)

1. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

- o Địa chỉ trụ sở chính: Bản Chu Va 12, Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá; Khai thác cát, sỏi; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, thông tin, đường dây và trạm biến áp đến 500KV, hầm lò, đường hầm, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Khoan phun, khoan phụt, gia cố nền móng, địa chất công trình); Đầu tư sản xuất kinh doanh điện năng; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, ngành điện; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Trồng rừng và cây dược liệu, nuôi trồng thủy sản; Xây dựng và kinh doanh khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, văn hóa, thể thao; Vận hành và kinh doanh các dịch vụ phục vụ tòa nhà, văn phòng, khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng (bằng phương pháp khoan, nổ mìn); Chế biến nông lâm sản, sản xuất giấy; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất, gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí điện; Hoạt động dịch vụ tài chính (đầu tư tài chính, ủy thác đầu tư); Giám sát thi công công trình xây dựng.
- o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 67,65%.

2. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình thủy điện, buro điện; Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; Xử lý chống thấm; Đóng cọc móng; Khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nghiệp; Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí; Kinh doanh khu vui chơi giải trí; Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 52,00%.

3. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Nậm Hàng, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình; Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng; Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Kinh doanh các dịch vụ vui chơi giải trí; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 100,00%.

4. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 7.09

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Hạnh Phúc, Huyện Quảng Uyên, Tỉnh Cao Bằng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi; Xây dựng lắp đặt đường dây và trạm điện trung, cao thế; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện.
- Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 100,00%.

5. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn

- Địa chỉ trụ sở chính: Km 9+900, Đường Láng Hòa Lạc, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Dịch vụ trang trí nội ngoại thất bằng sản phẩm do Công ty kinh doanh (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất)); Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy, hải sản); Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật liệu xây dựng, hàng điện máy, điện lạnh, điện dân dụng); Khai thác gỗ (Chi tiết: Chế biến lâm sản); Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Chi tiết: Sản xuất đồ gỗ); Sản xuất sản phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến lương thực, thực phẩm); Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít (Chi tiết: Sản xuất đồ sơn mài); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất đồ sơn mài, thủ công mỹ nghệ, mây tre đan); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện (Chi tiết: Sản xuất thủ công mỹ nghệ, mây tre đan); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng đường dây và trạm biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

áp đến 500KV, xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi); Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống xây dựng khác như: Thang máy, cầu thang tự động; Các loại cửa tự động; Hệ thống đèn chiếu sáng); Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất vật liệu không nung); Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sắt, thép gang; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép); Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê ô tô); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc; Thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng); Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất điện); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng; loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 98,50%.

6. Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Lán Tranh, Xã Đưng Knó, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện đến 500KV); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác, công trình giao thông, thủy lợi); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm; Mua bán vật tư phụ tùng, thiết bị xe máy thi công.
- Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại 31/12/2014: 134.988.088.047 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu: 78,46%.

Các Công ty liên kết được hợp nhất (gồm 02 công ty)

7. Công ty Cổ phần Sông Đà 8

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Nậm Păm, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình ngầm, đường hầm; Khoan nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên; Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị; Đầu tư tài chính: góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư; Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở; Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.
- Vốn điều lệ: 28.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 49,38%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chá, Tỉnh Điện Biên.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác quặng, quặng kim loại không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi; Xây dựng và lắp đặt đường dây trạm điện trung, cao thế; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện.
- Vốn điều lệ: 130.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 43,91%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. **Điều chỉnh hồi tố:** Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính năm 2013 và Báo cáo tài chính năm 2012 như sau:

Năm 2013 Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
		31/12/2013 VND	31/12/2013 (trình bày lại) VND		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	133.838.545.584	121.238.545.584	(12.600.000.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.387.339.874	16.987.339.874	12.600.000.000	(1)
Năm 2012		Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2012 VND	31/12/2012 (trình bày lại) VND		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	108.293.124.893	95.693.124.893	(12.600.000.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(580.008.919)	12.019.991.081	12.600.000.000	(1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Điều chỉnh số cổ tức phải trả năm 2011 do Công ty mẹ chưa chốt quyền chi trả. Theo đó, khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" giảm đi 12.600.000.000 đồng và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng lên một lượng tương ứng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.593.803.603	3.797.390.836
Tiền gửi ngân hàng	30.957.393.252	17.547.895.872
Cộng	35.551.196.855	21.345.286.708

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.009.211.511	1.085.490.241
Phải thu người lao động về tiền mua cổ phần các C.ty khác	346.048.497	544.598.497
Phải thu tiền khối lượng BĐH Thủy điện Lai Châu	-	19.247.853.400
Phải thu tiền khối lượng BĐH Thủy điện Sơn La	6.184.361.660	7.447.009.980
Phải thu BĐH Thủy điện Sơn La	429.674.941	
Phải thu BĐH Thủy điện Huội Quảng	515.001.436	
Phải thu tiền ứng vốn SXKD	26.585.236.743	16.471.954.677
- Công ty CP Sông Đà 801	5.135.795.365	4.549.174.498
- Công ty CP Sông Đà 8	21.449.441.378	11.922.780.179
Phải thu BHXH tỉnh Sơn La	93.780.229	-
Tiền chuyển nhượng cổ phần	4.525.000.000	9.470.000.000
- Trần Thị Tuyết	4.525.000.000	5.310.000.000
- Nguyễn Mạnh Thắng	-	4.160.000.000
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu khác	7.980.017.995	10.371.751.269
Cộng	51.668.333.020	68.638.658.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.718.193.493	23.651.221.890
Công cụ, dụng cụ	563.310.361	1.540.307.937
Chi phí SXKD dở dang	371.136.400.364	317.075.488.049
Thành phẩm	45.120.413.622	85.504.664.016
Hàng gửi đi bán	1.401.291.901	2.954.361.782
Cộng	449.939.609.741	430.726.043.674

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	2.593.263.164	4.194.242.851
Cộng	2.593.263.164	4.194.242.851

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	701.694.734	107.546.778
Tạm ứng	25.547.381.002	25.473.882.543
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.000.000	1.627.343.000
Cộng	26.300.075.736	27.208.772.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.185.394.504	283.464.916.980	71.149.367.516	1.372.956.316	368.172.635.316
Tăng trong năm	318.945.511.555	273.095.213.748	379.160.000	97.729.000	592.517.614.303
- Mua sắm	-	1.642.946.923	379.160.000	97.729.000	2.119.835.923
- XDCB hoàn thành	318.945.511.555	271.452.266.825	-	-	590.397.778.380
T/lý, nhượng bán	-	5.375.220.000	-	-	5.375.220.000
Giảm khác	-	-	55.500.000	-	55.500.000
Số cuối năm	331.130.906.059	551.184.910.728	71.473.027.516	1.470.685.316	955.259.529.619
Khấu hao					
Số đầu năm	6.614.388.574	188.233.577.971	50.470.561.095	1.190.252.639	246.508.780.279
Khấu hao trong năm	5.468.539.584	34.473.164.098	9.514.783.044	129.559.619	49.586.046.345
T/lý, nhượng bán	-	2.375.936.004	-	-	2.375.936.004
Giảm khác	-	-	30.000.000	-	30.000.000
Số cuối năm	12.082.928.158	220.330.806.065	59.955.344.139	1.319.812.258	293.688.890.620
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.571.005.930	95.231.339.009	20.678.806.421	182.703.677	121.663.855.037
Số cuối năm	319.047.977.901	330.854.104.663	11.517.683.377	150.873.058	661.570.638.999

- ✓ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2014: 100.176.025.556 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/12/2014: 606.159.182.744 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	116.418.949.380	579.567.495.458
- Khu nhà vườn sinh thái <i>Đồng Quang</i> (*)	10.202.459.231	10.042.459.231
- Khu Đô thị <i>Đồng Quang</i> (*)	7.285.990.471	7.120.990.471
- Thủy điện <i>Yantansien</i>	6.060.986.131	460.090.134.450
- Thủy điện <i>Tiên Thành</i>	52.222.671.360	52.222.671.360
- Dự án TTTM& dịch vụ nhà ở cao cấp <i>An Khánh</i>	32.868.117.910	32.741.806.857
- Nhà máy Thủy điện <i>Nậm Thi</i>	7.778.724.277	7.778.724.277
- Dự án thủy điện <i>Nậm Sỉ Lường 3</i>	-	763.041.821
- Dự án thủy điện <i>Nậm Sỉ Lường 4</i>	-	1.862.420.592
- Mô Xóm Rè - <i>Cư Yên, Suối Cốc - Hòa Bình</i>	-	6.311.369.660
- Mô đá <i>Bình Thanh</i>	-	633.876.739
Mua sắm tài sản cố định	-	554.199.008
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.500.000	93.380.000
Cộng	116.424.449.380	580.215.074.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu đô thị Đồng Quang tại Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	22.628.282.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng thủy điện (*)	22.628.282.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	48.163.548.140	68.865.958.465
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên	1.598.000.000	1.598.000.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	46.565.548.140	67.267.958.465
Đầu tư dài hạn khác	47.087.665.268	49.886.443.888
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (i) (trước đây là Công CP Thủy điện Sừ Pán)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam (i)	6.060.400.000	6.060.400.000
Công ty TNHH Hóa chất - Muối mỏ Việt Lào	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế I (i)	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu Kinh tế Hải Hà (i)	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP SOMECO Sông Đà	3.687.265.268	3.687.265.268
Công ty CP Sông Đà 2	-	1.798.778.620
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu Công nghiệp SĐ 7 (i)	1.140.000.000	1.140.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.742.142.768)	(2.726.689.388)
- Công ty CP SOMECO Sông Đà	(2.742.142.768)	(2.563.817.768)
- Công ty CP Sông Đà 2	-	(162.871.620)
Cộng	115.137.352.640	116.025.712.965

(*) Là khoản đầu tư của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 vào Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng thủy điện,

(i) Các đơn vị nhận đầu tư này chưa niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán. Đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính cũng như không có được nguồn tham khảo đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm 31/12/2014. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	3.970.784.661	6.685.072.257
Giá trị thương hiệu Sông Đà	22.951.534	103.689.418
Chi phí sửa chữa tài sản	-	590.283.481
LTTM khi mua khoản đầu tư vào C.ty CP TĐ Nậm Thi (a)	3.900.000.000	3.900.000.000
LTTM của Công ty TNHH Đỗ gỗ Yên Sơn (b)	79.503.795.876	83.696.207.573
Chi phí thuê dài hạn tầng 7 nhà HH4 (c)	22.256.265.919	22.855.089.224
Chi sửa chữa nâng cấp văn phòng	1.521.324.745	1.820.353.417
Di chuyển thiết bị thi công Công trình Lai Châu	1.366.024.722	4.984.024.722
Chi phí trạm nghiên 250,350,650, trạm trộn	1.440.836.324	366.571.763
Chi phí mỏ đá tại Vũng Áng - Hà Tĩnh	12.129.079.990	1.008.308.906
Chi phí mỏ Xóm Rẻ - Cư Yên, Suối Cốc - Hòa Bình	5.047.207.431	-
Máy móc, thiết bị, vật tư thi công Đội cơ giới	2.028.128.569	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	409.561.358	551.747.375
Cộng	133.595.961.129	126.561.348.136

- (a) Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.
- (b) Là tổng giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất 5.868 m² có vị trí tại Cụm công nghiệp An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (tỉnh Hà Tây cũ).
- (c) Là khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại Tầng 7, Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower của Tổng Công ty Sông Đà. Thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3/2011).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	327.230.420.323	376.330.609.604
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Sơn La	159.665.302.953	174.515.788.708
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Lai Châu	-	710.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Tây Hà Nội	149.655.117.370	160.391.065.637
- Ngân hàng TMCP An Bình_CN Sơn La	8.200.000.000	29.993.755.259
- Vay cá nhân	9.710.000.000	10.720.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.850.000.000	15.759.537.500
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Tây Hà Nội	-	6.368.937.500
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Sông Nhuệ	2.160.000.000	1.760.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Hà Tây	1.680.000.000	1.680.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Sơn La	2.010.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Hà Nội	-	1.950.600.000
- Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam_CN Lâm Đồng	12.000.000.000	
Cộng	345.080.420.323	392.090.147.104

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Tại 31/12/2014

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm VND	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 01.2013/SD7/HĐHM	NH ĐT & PT - CN Sơn La	12%/năm	10 tháng	90.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 09/0000513/HĐ	NH ĐT & PT - CN Sơn La	9,5%/năm	9 tháng	69.165.302.953	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 01/2013- HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 26/08/2013	NH Công thương VN CN Tây HN	10%/ Năm	10 tháng	49.299.013.817	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng 01/2014- HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 12/08/2014	NH Công thương VN CN Tây HN	9,5%/Năm	10 tháng	100.356.103.553	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 24/14/TD/XII ngày 28/02/2014	NH An Bình- CN Sơn La	10%/ Năm	10 tháng	8.200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	0,3%/tháng	6 tháng	9.710.000.000	Tín chấp
Cộng				327.230.420.323	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	21.729.905.741	47.722.551.696
Thuế thu nhập cá nhân	1.139.004.599	1.419.955.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.372.129.476	1.703.601.018
Thuế tài nguyên	1.755.380.273	166.489.333
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	204.638.589	28.858.388
Các loại thuế khác	-	15.585.956
Các khoản phí, lệ phí khác	157.739.332	214.639.223
Cộng	26.358.798.010	51.271.681.190

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	71.593.995.956	54.749.910.900
Phí thầu phụ trích trước	-	7.761.343.522
Chi phí lãi vay trích trước	7.002.530.698	2.428.023.285
Chi phí trích trước thuê văn phòng	-	3.276.472.318
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	78.181.817	78.181.817
Chi phí thuê, tháo dỡ cần trục tháp	-	568.224.440
Chi phí thí nghiệm	8.974.950.969	4.865.673.606
Phí môi trường rừng	927.822.000	
Chi phí vật tư, vận chuyển phục vụ công trình thủy điện	2.801.224.888	
Trích trước chi phí phải trả khác	9.624.094.393	890.765.852
Cộng	101.002.800.721	74.618.595.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	209.333.418	
Kinh phí công đoàn	3.469.429.482	3.704.716.189
Bảo hiểm xã hội	3.078.630.264	10.348.166.818
Bảo hiểm y tế	389.847.072	1.598.033.181
Bảo hiểm thất nghiệp	179.156.476	572.911.571
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	400.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.797.659.711	104.614.717.825
- Cổ tức phải trả cổ đông (*)	18.234.320.262	22.503.965.262
- Phải trả CNV tiền cổ tức (từ nhận ủy thác đầu tư)	1.056.031.160	117.658.660
- Vật tư tạm nhập (chưa có hóa đơn)	48.380.781.941	43.219.380.723
- Phải trả BDH Dự án TĐ Sơn La tiền KL thi công	-	7.982.409.224
- Phải trả Công ty Cổ phần Licogi 12	380.981.094	472.862.955
- Phải trả hộ cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt	462.248.336	4.835.113.700
- Phải trả chi phí thi công Công trình TĐ Huội Quang	-	1.160.042.632
- Quỹ tự nguyện Sông Đà	907.633.423	827.049.636
- Tiền thưởng khánh thành Nhà máy Thủy điện Sơn La	123.000.000	124.500.000
- Phải trả Tổng Công ty Sông Đà	8.661.343.872	8.964.746.957
- Tiền thưởng CBCNV, tập thể có thành tích xuất sắc	157.400.000	149.000.000
- Phải trả tiền thuế TNCN thu quá của CBCNV	469.946.256	292.602.614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.963.973.367	13.965.385.462
Cộng	98.124.056.423	121.238.545.584

(*) cổ tức phải trả năm 2010 đã được chốt quyền vào ngày 23/02/2012. Đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa chi trả số cổ tức này.

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	30.108.449	40.000.000
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	16.749.220.243	16.749.220.243
Công ty CP SOMECO Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Cộng	17.819.328.692	17.829.220.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	425.022.210.129	356.037.178.888
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Tây Hà Nội	-	4.050.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam_CN Sông Nhuệ	4.465.000.000	6.625.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Hà Tây	3.177.408.800	4.857.408.800
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Sơn La	2.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam_CN Lâm Đồng	415.379.801.329	332.626.170.088
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Hà Nội	-	1.878.600.000
Cộng	425.022.210.129	356.037.178.888

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Tại 31/12/2014

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm VND	Đến hạn trả trong năm tới VND	Phương thức đảm bảo
12/HĐTD/2009	Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	6.625.000.000	2.160.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013/HĐ	Ngân hàng đầu tư phát triển Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	4.857.408.800	1.680.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013/HĐTD	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	4.010.000.000	2.010.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2009/HĐ và 1528249/2009	Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	427.379.801.329	12.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				442.872.210.129	17.850.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.608.644.100)	47.346.778.394	10.049.470.792	12.019.991.081
Tăng trong năm	-	-	(898.839.265)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	9.002.172.629
Tăng trong năm	-	-	-	3.072.845.683	1.536.422.842	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.034.823.836
Số dư tại 31/12/2013	90.000.000.000	195.377.186.540	(6.507.483.365)	50.419.624.077	11.585.893.634	16.987.339.874
Số dư tại 01/01/2014	90.000.000.000	195.377.186.540	(6.507.483.365)	50.419.624.077	11.585.893.634	16.987.339.874
Tăng trong năm	-	-	-	3.202.703.623	1.883.943.299	236.557.106
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.095.914.037
Giảm trong năm	-	-	(618.683.589)	-	-	5.879.715.971
Số dư tại 31/12/2014	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.888.799.776)	53.622.327.700	13.469.836.933	14.440.095.046

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	757.025.907.211	742.628.974.281
- Doanh thu hoạt động xây lắp	437.897.456.653	424.504.497.854
- Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	259.080.618.419	288.835.041.607
- Doanh thu bán điện	39.742.958.300	-
- Doanh thu hoạt động khác	20.304.873.839	29.289.434.820
Các khoản giảm trừ	5.217.842.775	2.274.458.913
- Giảm giá hàng bán	4.922.584.139	228.643.845
- Hàng bán bị trả lại	295.258.636	2.045.815.068
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	751.808.064.436	740.354.515.368

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	383.868.976.460	372.596.461.178
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	228.836.737.224	232.784.437.585
Giá vốn của hoạt động bán điện	18.816.047.178	-
Giá vốn hoạt động khác	43.002.376	20.727.723.245
Cộng	631.564.763.238	626.108.622.008

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.100.283.078	4.936.891.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	314.816.000	298.735.500
Thu nhập từ nhượng bán khoản đầu tư tài chính dài hạn	202.771.800	15.296.513
Cộng	4.617.870.878	5.250.923.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.717.105.143	52.454.312.606
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	2.477.445.474	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	15.453.380	1.294.419.807
Chi phí tài chính khác	144.359.761	1.475.119.425
Cộng	64.354.363.758	55.223.851.838

26. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.169.750.000	20.061.157.565
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	257.212.131
Cho thuê ca máy, sợi cáp quang	253.022.766	
TN từ việc bán lâm sản tận thu do giải phóng mặt bằng	413.296.000	
Thu nhập khác	166.182.859	574.898.035
Cộng	4.002.251.625	20.893.267.731

27. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	2.999.283.996	18.989.769.020
Phạt chậm nộp thuế và nộp bảo hiểm, vi phạm hành chính	494.381.885	
Chi phí khai thác lâm sản tận thu	413.296.000	
Cho thuê ca máy, sợi cáp quang	164.059.130	
Chi phí khác	289.831.843	1.877.295.312
Cộng	4.360.852.854	20.867.064.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	394.696.491	134.325.518
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	699.514.034	1.098.235.210
Cộng	1.094.210.525	1.232.560.728

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.095.914.037	9.002.172.629
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	3.095.914.037	9.002.172.629
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	344	1.000

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.969.384.005	489.025.378.905
Chi phí nhân công	85.408.316.640	108.541.949.147
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.322.789.431	34.598.114.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.444.561.251	28.555.887.851
Chi phí khác bằng tiền	4.646.632.303	10.862.978.146
Cộng	686.791.683.630	671.584.308.698

31. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời-hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	345.080.420.323	425.022.210.129	770.102.630.452
Phải trả người bán	304.356.806.363	-	304.356.806.363
Chi phí phải trả	101.002.800.721	-	101.002.800.721
Phải trả khác	90.797.659.711	17.819.328.692	108.616.988.403
Cộng	841.237.687.118	442.841.538.821	1.284.079.225.939
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	392.090.147.104	356.037.178.888	748.127.325.992
Phải trả người bán	301.902.114.289	-	301.902.114.289
Chi phí phải trả	74.618.595.740	-	74.618.595.740
Phải trả khác	105.014.717.825	17.829.220.243	122.843.938.068
Cộng	873.625.574.958	373.866.399.131	1.247.491.974.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mặc dù hiện tại rủi ro trong thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.551.196.855	-	35.551.196.855
Phải thu khách hàng	326.489.643.484	-	326.489.643.484
Đầu tư tài chính	-	44.345.522.500	44.345.522.500
Phải thu khác	47.143.333.020	-	47.143.333.020
Tài sản tài chính khác	51.000.000	55.038.843	106.038.843
Cộng	409.235.173.359	44.400.561.343	453.635.734.702
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.345.286.708	-	21.345.286.708
Phải thu khách hàng	355.812.055.263	-	355.812.055.263
Đầu tư tài chính	-	47.159.754.500	47.159.754.500
Phải thu khác	63.328.658.072	-	63.328.658.072
Tài sản tài chính khác	1.627.343.000	57.818.843	1.685.161.843
Cộng	442.113.343.043	47.217.573.343	489.330.916.386

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Báo cáo bộ phận trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Năm 2014

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Sản xuất thủy điện	Kinh doanh khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	432.679.613.878	259.080.618.419	39.742.958.300	20.304.873.839	751.808.064.436	
Giá vốn bán hàng	383.868.976.460	228.836.737.224	18.816.047.178	43.002.376	631.564.763.238	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	48.810.637.418	30.243.881.195	20.926.911.122	20.261.871.463	120.243.301.198	
Tại ngày 31/12/2014						
Tài sản bộ phận	715.107.722.496	404.896.017.682	739.070.193.419	34.685.541.177	1.893.759.474.774	
Tài sản không phân bổ					83.523.087.749	
Tổng tài sản					1.977.282.562.523	
Nợ phải trả bộ phận	670.109.124.200	255.126.850.017	524.325.975.835	14.567.408.800	1.464.129.358.852	
Nợ phải trả không phân bổ					32.706.271.252	
Tổng nợ phải trả					1.496.835.630.104	

Năm 2013

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Sản xuất thủy điện	Kinh doanh khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	422.230.038.941	288.835.041.607	-	29.289.434.820	740.354.515.368	
Giá vốn bán hàng	372.596.461.178	232.784.437.585	-	20.727.723.245	626.108.622.008	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	49.633.577.763	56.050.604.022	-	8.561.711.575	114.245.893.360	
Tại ngày 31/12/2013						
Tài sản bộ phận	578.080.081.613	454.029.192.401	624.236.017.733	181.072.948.533	1.837.418.240.280	
Tài sản không phân bổ					112.821.013.622	
Tổng tài sản					1.950.239.253.902	
Nợ phải trả bộ phận	580.392.400.571	315.395.714.938	416.007.720.035	37.313.395.404	1.349.109.230.948	
Nợ phải trả không phân bổ					124.341.183.726	
Tổng nợ phải trả					1.473.450.414.674	

19. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty liên kết
Công ty CP Sông Đà 8.01	Đầu tư gián tiếp qua Công ty CP Sông Đà 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 8	Vật tư, khối lượng xây lắp hoàn thành	2.441.427.175	56.311.388.934
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 8	Khối lượng xây lắp hoàn thành	325.598.091	
Các nghiệp vụ khác			
Công ty CP Sông Đà 8	Mua tài sản cố định		6.034.753.755
Công ty CP Sông Đà 8.01	Thu lãi ứng vốn lưu động	3.250.066.904	
	Thu lãi ứng vốn lưu động	586.620.867	

c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công ty liên quan	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu		
Công ty CP Sông Đà 8	21.449.441.378	11.922.780.179
Công ty CP Sông Đà 8.01	5.135.795.365	4.549.174.498
Phải trả		
Công ty CP Sông Đà 8	41.045.894.717	38.807.349.542
Công ty CP Sông Đà 8.01	4.667.444.788	5.237.444.788

20. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 13/2/2015, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 7 ban hành nghị quyết số 09/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng thủy điện. Theo đó, đối tác nhận chuyển nhượng là Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 và các cổ đông khác.

Ngày 9/3/2015, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 7 ban hành nghị quyết số 11A/NQ-HĐQT thay thế thế cho nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 13/2/2015 về việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng thủy điện. Theo đó, đối tác nhận chuyển nhượng là Công ty cổ phần Việt Dũng.

Ngày 10/3/2015, Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705) cho Công ty cổ phần Việt Dũng với giá chuyển nhượng là 25.830.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Doanh

Nguyễn Văn Hiếu

Hoàng Thị Huệ

Sơn La, ngày 27 tháng 3 năm 2015

